

	Nguyễn Trần Minh Tuấn - My mindset : Pay It Forward		
数	ベトナム語	日本語	文法方
1	第1課	第1課	第1課
2	Vì sức khỏe, tôi quyết định tập thể dục vào mỗi sáng.	健康のため、毎朝運動することになっている。	～ことにしている：Hành động, thói quen do mình tự quyết định
3	Ở trường này, trong lớp học chỉ được phép nói tiếng Nhật.	本校では、20歳未満はお酒を飲んではいけないことになっている。	～ことになっている：Thói quen, tập quán, quy tắc, dự định(khách quan)
4	Lần đầu đi trượt tuyết. Tôi mất 2 tiếng để có thể trượt được. Cửa này khi đóng sẽ tự động khóa lại。/ Cái màn hình này không nhập password sẽ không thể mở được.	1. 初めてスキーに行った。2時間ほどで滑れるようになった。 2. このドアは閉めると、カギがかかるようになっている。 この画面はパスワードを入力しないと、開くことができないようになっている。	1. ～ようになる：Thay đổi khả năng 2. ～ようになっている：Nói về chức năng của máy móc.
5	1. Nước sông này lạnh như băng/ Cảnh sắc trên núi đẹp như tranh./ 1. Dù chưa đến tháng 2 nhưng hôm nay ẩm áp như mùa xuân vậy.	1. この川の水のように冷たい。 まだ2月なのに、今日は春のような暖かさだ。 2. 私も早くタンさんのように、上手に日本語が話せるようになりたい。	1. ～のようだ／ような／ように： giống như là, như là 2.～Dạng bỏ nghĩa danh từ + ような／ように： chỉ ra ví dụ
6	Những từ không hiểu thì cố gắng tra từ điển ngay lập tức./ Cố gắng không ăn nhiều kẹo.	分からない言葉はすぐ辞書で調べるようにしている。 お菓子を食べないようにしている。	～Vる・Vない＋ようにする： cố gắng làm / cố gắng không làm
7	Có vẻ cô ta thật sự không biết gì cả。/ Điện thoại tự động không trả lời. Chắc là cả gia đình họ đi vắng cả rồi.	彼女は本当に何も知らないようだった。 電話が留守電になっている。家族で出かけているようだ。	～ようだ： Có vẻ như
8	Cô giáo nói với học sinh là phải cố gắng chăm học hơn。/ Tôi được bác sĩ nhắc là phải vận động nhiều hơn。 "Xin vui lòng không đến trễ."	先生はが学生にもっとよく勉強するように言った。 医者に激しいもっと運動しなければならないように注意された。 「時間に遅れないように」	～Vる・Vない＋ように＋言う・注意する・手伝う："Chủ ngữ" nói rằng.../ nhắc nhở rằng...
9	"Hi vọng năm nay là một năm tốt lành."	「今年が良い年になりますように」	～ように： Mong ước, hi vọng
10	1. "Trời đây sao. Ngày mai có vẻ cũng nắng." / "Có vẻ mình bị cảm rồi. Họng đau từ hôm qua đến giờ." 2. "Nhìn đám mây đằng kia kìa. Giống như con voi nhỉ" / "Đúng vậy" 3. "Tôi muốn nhanh chóng giỏi tiếng Nhật như chị Tân".	1. 星がたくさん出ている。明日も晴れみたい。 「かぜをひいたみたいなんです。昨日から、のどがいたくて」 2. 「あの雲、見て。ソウみたいな形だよ」 「ほんとだ」 3. 私も早くタンさんみたいに、日本語が上手になりたいなあ。	1. ～N/A(bỏ な)・(V/A) thể thường)mいたいだ： Có vẻ, phỏng đoán 2. ～ N/A thể thường + みたいだ： Giống như là....(Nhưng thực sự không phải)
11	"Màu áo len đó đẹp như màu sắc mùa xuân vậy"	「そのセーターのいろ、春らしくてすてきね。」	3. ～ N + みたいだ： Chỉ ra ví dụ (Giống như ような／ように) ～N+らしい： Đem lại cảm nhận một cách mạnh mẽ, giống như là, có vẻ như là
12	Tôi cứ nghĩ mình hiểu vấn đề đó rồi nhưng trong bài thì vẫn bị nhầm. Tôi nghĩ rằng tôi với cô ấy chỉ là bạn nhưng có vẻ cô ấy muốn kết hôn với tôi. Ngụy to rồi.	この問題分かっているつもりだったが、テストでは間違えてしまった。 僕は彼女とは友達のもつもりなのに、彼女は僕と結婚したいらしい。困ったな。	～N+の／Vた／Vている／Aな＋つもり： Đã tin rằng (nhưng thực tế không phải như thế)
13	1. Tàu đang tiến gần đến nhà ga。 2. "Tôi đến cửa hàng tiện lợi một chút rồi quay lại"。/ Tôi nhờ người bạn đang đến nhà mình mua đồ uống cho tôi。 3. Trời đã trở lạnh. Sắp mùa đông rồi。 3. Người nước ngoài làm việc tại Nhật đang tăng lên。 4. Nóng thế này ngồi không cũng ra mồ hôi。	1. 駅が近きた。 2. 「ちょっと、コンビニに行けます。」 うちに来る友達に、飲み物を買ってきてくれるように頼んだ。 3. 寒くなってきた。もうすぐ冬だ。 3. 日本で、働く外国人が増えてきた。 4. こう暑いと、じっとしていても汗が出てくる。	1. ～てくる： Chuyển động đến gần 2. ～てくる： Làm V rồi quay lại / Làm V rồi đến đây。 3. ～てくる： Sự thay đổi diễn ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại。 4. ～てくる： Chỉ hành động, phản ứng tự nhiên xuất phát từ bên trong
14			
15	第2課	第2課	第2課
16	Tôi muốn bố mẹ sống thật lâu。 "Vi đây là điều bí mật, nên tôi muốn bạn không nói cho ai cả"	親には長生きしてもらいたい。 「これはここだけの必要がから、だれにもいわないでほしい。」	～Vて／内でほしい・～もらいたい： Sự hi vọng, yêu cầu của mình -> người khác
17	"Bạn không mua sao?". "Ừ, nếu rẻ hơn một chút nữa có lẽ sẽ mua nhưng mà.... Nếu tôi là bác sĩ, tôi sẽ có thể giúp đỡ nhiều người khổ sở vì bệnh tật, vậy mà.... Nếu có thêm chút thời gian thì tôi đã có thể làm hết rồi mà。	1.「買わないんです。」「ええ、もう少し安ければ買うんですけど。。。」「 もし私が医者だったら、病気で苦しむ人たちを助けてあげられるのに。。。」「 2.もう少し時間があれば、全部できたのに。。。」	～は／たら／と。。。たい／のに／よかった など： 1.Hi vọng vào điều không có thật ở hiện tại / Cảm thấy hối tiếc *2. Đáng tiếc là không thể thực hiện được.
18	1. Lúc con bé, tôi được bố mẹ cho đọc truyện tranh. 2. Tôi quên là có thịt trong tủ lạnh nên khiến nó bị thiêu mất。	1. 子供のころ、親にマンガを読ませてもらえなかった。 2. 冷蔵庫に肉があるのを忘れていて、腐らせてしまった。	～使役形を使った表現： 1. Sự cho phép, chấp thuận, xin phép 2. Không định làm thế nhưng gây ra hậu quả xấu.
19	1. Vì mẹ phải nhập viện, nên hôm nay tôi được phép nghỉ việc。 1. Xin lỗi. Vì tôi không khỏe, xin phép cho tôi về sớm。 2. Vì tôi bị thương không dùng tay được nên em gái tôi đã giúp cho tôi ăn。	母が入院したので、今日は仕事を休ませてもらった。 「すみません、体調が悪いので、早く帰らせてください。」 けがをして手が使えないので、姉にご飯をたべさせてもらった。	使役形＋てもらう など： 1. Nhận được sự cho phép, chấp thuận. 2. Được làm giúp, cảm thấy biết ơn.
20	"Vi đây là đồ để vỡ. Xin hãy vận chuyển cẩn thận."	「壊れやすいものですから、気をはこんでください。」	～自動詞を使った表現： Biểu thị tính chất, trạng thái của vật.
21	"Anh mong chờ đến ngày có thể gặp em." Nếu làm đông lạnh thì có thể bảo quản đủ thời của thức ăn。	「お会いできる日を楽しみにしています。」 れいとうすると、しんせんさをたもつことができる。	～bỏ đuôi + み： Danh từ hóa tính từ, biểu hiện cảm nhận về tính chất của SV ～さ： Danh từ hóa tính từ
22	Đường đang rất đông, thế này hẳn sẽ không kịp giờ mất。 Việc hoàn thành công việc trước 6h chẳng phải là không thể hay sao。	道がこんでいる。これでは間に合わないのではないだろうか。 この仕事を6時までに終わらせるのは無理なのではないだろうか。	～N+な／[Động từ／Tính từ] (dạng bỏ nghĩa danh từ)＋のではないだろうか／ないかと思う： Chẳng phải là...hay sao
22	"Tôi nên tặng cái gì cho anh Yamada?"	山田さんへのプレゼント、何がいいと思う。	～んじゃない／んじゃないかと思う： Dùng trong văn nói của dạng trên.

	1."Cứ đi trước đi. Tôi sẽ đi ngay." "Người ngồi đằng kia là ai vậy?" 2."Cho tôi tuần sau, hãy đọc hết quyển sách này đi." "Hãy ghi chú những điều quan trọng vào." 3. Minh phải học chăm hơn nữa nếu không có lẽ sẽ không đỗ. Phải dậy ngay thôi, muộn mất. 4. "Tôi phải về đây. Nếu về muộn mẹ tôi sẽ lo lắng."	1.「すぐ行くから、先に行って」 「あそこに座っている人、だれ？」 2.「来週までに、この本、読んでください」。 「大切なことはメモしといてください」。 3. もっと勉強しなきゃ、合格できないだろうな。 そろそろ起きなきゃこくしちゃう。 4. そろそろ帰らなくちゃ。遅くなると母が心配するから。	～宿谷敬: Dạng rút gọn 1. ～ている―>てる―>でいる―>でる 2. ～ておく―>とく―>でおく―>どく 3. ～なければ―>なきゃ 4. ～なくては(いけない)―>なくちゃ(いけない)―>～なければ(ならない) ―>なきゃ(ならない) 1. ～ては―>ちゃ～では―>じゃ 2. ～てちまう―>ちゃう―>でしもう―>じやう
23	1. "Đừng uống nhiều rượu như thế nữa" 2. "Chưa làm bài tập à. Hãy làm nhanh đi."	1. 「そんなにお酒を飲んじゃだめだよ。」 2. 「宿題、まだでしょ。早くやっちゃいなさい。」	
24			
25	第3課	第3課	第3課
26	Ở vùng này, từ tháng 4 đến tháng 5 có nhiều loài hoa nở.	このあたりでは、4月から5月にかけていろいろな花が咲く。	～N + から + N +ににかけて: Từ...đến...khoảng cách đại khái
27	Đáp án môn toán đầy lỗi sai.	数学の答えは間違っただけだった。	～N+だらけ: Đầy (tiêu cực)
28	Công việc xong sớm nhờ có sự giúp đỡ của bạn bè.	仕事が早く済んだのは、友達がてつだってくれたおかげだ。	～[N/A/V](Dạng bỏ nghĩa danh từ) + おかげ : Nhờ vào
29	1. Vì khủng hoảng kinh tế mà tiền thưởng giảm. 2. Không biết có phải chỉ tôi cảm thấy thế hay không mà gần đây bố tôi có vẻ không được khỏe.	1. 景気が悪いせいでボーナスが減った。 2. 気のせいか、最近父は元気がないようだ。	1. ～[N/A/V](Dạng bỏ nghĩa danh từ) + せい: Dẫn đến kết quả (tiêu cực) 2. ～せい か: Không thể chắc chắn nhưng rất có thể nguyên nhân là.
30	Học sinh chép vào vở giống với những gì Thầy ghi trên bảng đen / Hãy viết như ví dụ.	学生たちは、先生が黒板に書いたとおりにノートに移した。 例のとおりに書きなさい。	～Vる・Vた+とおり／N(の)どおり(に): Theo như
31	"Giờ tôi xin phép bắt đầu thuyết minh về kế hoạch kinh doanh mới"	「新しい事業計画につき、これからご説明いたします。」	～(について)／つき: Nói/ viết / điều tra... về
32	"Tôi muốn hỏi về thủ tục đăng ký" / "Tôi sẽ giải thích việc này sau"	「申し込み手続きに關しておうかがいしたいのですが。」 「その件に關しましては、後ほどご説明いたします。」	～N + 關(して): Về～ ～につい / -に關係のある: Về ～ / Có quan hệ với ～
33	So với ban ngày thì ban đêm tiền điện rẻ hơn.	昼間に比べて深夜は電気料金が安い。	～N + に比べ(て): Lấy ～ làm tiêu chuẩn
34	Tuần này, ngoài bài kiểm tra hàng tuần rồi lại nộp báo cáo nữa, rất bận.	今週はいつものテストに加えてレポート提出もあり、とても忙しい。	～N + に加え(て): Ngoài ra, thêm vào đó
35	1. Siêu thị gần đây thì 11h đóng cửa, còn cửa hàng tiện lợi thì kinh doanh 24h. 2. Thường thì giới trẻ Nhật Bản thích đồ ăn Tây Âu. Ngược lại, người trung tuổi lại thích đồ ăn Nhật. Bố tôi mỗi lần đi du lịch đều mua cho tôi các đồ đặc sản của địa phương đó làm quà.	1. 近所のスーパーはよる11時閉店なのにに対し、コンビニは24時間営業だ。 2. 一般に、日本の若者は洋食を好む。それにたいして、中高年は和食を好む。	1. -N + に対し(て): A thì ... nhưng B thì.... 2. ～Aは...だが, Bは...だ
36		父は旅行のたびに、その土地の土産品をお土産に買ってきてくれる。	～N + の・Vる+たびに: Mỗi khi / Mỗi lần
37	Giả sử đồ có đắt một chút nhưng nếu là đồ chất lượng thì vẫn muốn mua	たとえ少々高くても、質のいいものが買いたい。	「V・A・I・Aな」 thể て+も／N+ても(たとえ): Giả định
38	"Mẹ ơi, hôm nay Ba sẽ về muộn" / "Theo như đã học ở trường, vùng này ngày xưa đã từng là biển đầy."	「お母さん、お父さん、今日は遅くなるって」 「学校で習ったんだけど、このあたりは昔、海だったんだって。」	～「N／V／Aい／Aな」chia thể thường + って: Truyền đạt thông tin
39			
40	第4課	第4課	第4課
41	1. Từ đây đến nhà ga khoảng 10 phút. 2. Tôi đã mệt đến mức không thể làm việc được. 3. Cảm cúm thôi thì không thể nghỉ việc được. Nếu vết thương cỡ này thôi thì không cần đến bác sỹ cũng được.	1. ここから駅まで10分ぐらいだ。 2. もう動けないくらい疲れた。 3. なぜくらいで仕事を休めない。 これぐらいの傷なら医者に行かなくてもいいだろう。	～N／「V・A・I・Aな」 dạng bỏ nghĩa danh từ くらい／ぐらい: 1. khoảng, chừng 2. Chỉ ra, giải trình mức độ 3. Biểu thị thái độ xem thường, coi nhẹ
42	Nếu dừng lại giữa chừng thì không làm từ đầu thì tốt hơn.	途中でやめるくらいなら、初めからやらないほうがいい。	～Vる+くらいなら／ぐらいなら: Nếu...thì...tốt hơn
43	1. Trong lúc trời chưa tối (Trước lúc trời tối / Trong lúc trời còn sáng) muốn xuống núi. Ngày mai là ngày của mẹ. Trong khi mẹ đang ngủ tôi chuẩn bị bữa sáng để làm mẹ ngạc nhiên. 2. Đang xem ti vi thì tôi ngủ quên lúc nào không hay, thế là không ôn thi được. Lúc mua vé thì xe điện chạy mất.	1. 暗くならないうちに(＝暗くなる前に・明るいうちに)山を下りたい。 明日は母の日だ。母が寝ているうちに朝ご飯を作って驚かせよう。 2. テレビを見ているうちに寝てしまい、試験勉強ができなかった。 切符を買っているうちに電車が出てしまった。	1. ～「N／A・I／Aな」／「V・N・I／Vている」Thể bỏ nghĩa danh từ +うちに: Trong khi / Làm V2 trong khi V1 chưa thay đổi. 2. 「V・N・I／Vている」(Nếu động từ không ở thể ている thì chia thể từ điển)+うちに Trong lúc đang làm gì đó thì xảy ra việc nằm ngoài dự đoán.
44	Kế hoạch sáp nhập 3 công ty ABC lấy công ty A làm trung tâm đang được tiến hành.	A社を中心にしてABC3社の合併計画が進められている。	-N+を中心(に)／を中心として／を中心にして: Lấy...làm trung tâm
45	Các giáo viên đã giúp đỡ tôi rất nhiều đặc biệt phải kể đến là Cô Dư.	杜先生をはじめ、先生方には大変お世話になりました。	～N + をはじめ: Lấy ～ làm đại diện, làm tiêu biểu
46	Đối với cấp trên phải sử dụng kính ngữ / Có ấy là người cực kì nghiêm khắc với bản thân.	目上の人に対しては敬語を使わなければならない。	～N+に對(して): Đối với ～
47	Lúc tai họa xảy ra thì việc bình tĩnh là cần thiết hơn bất cứ thứ gì.	災害時においては、冷静になることが何よりも大切だ。	～N+において: Biểu thị địa điểm, thời gian, lĩnh vực...
48	Tại cuộc họp đó, các vấn đề được bàn bạc toàn diện trên nhiều mặt.	その会議では、多岐にわたる問題が議論された。	～N+にわたって／にわたり: Biểu thị sự trải rộng trong toàn bộ phạm vi, thời gian, địa điểm
49	Tokyo là một thành phố có sức hút đầy ma lực đối với giới trẻ / Đối với tôi, Nhật Bản là đất nước giúp giấc mơ của bản thân trở thành sự thật.	東京は若者にとっては刺激のある魅力的な街だ。 私はにとって日本は、自分の夢を実現するための国だ。	～N + にとって: Nếu nghĩ trên lập trường của...thì... / Đối với...thì

			～による／より／よって／よっては： 1. Nguyên nhân, lý do 2. Nhờ vào... (thể hiện cách thức, phương pháp) 3. Dựa vào 4. Tùy vào 5. Trong trường hợp...cũng có thể
50	1. Do cơn bão lần này mà thiệt hại lên đến 1 triệu yên. 2. Vui lòng không liên hệ qua điện thoại. 3. Dựa vào lời khai của nhân chứng, kẻ phạm tội đã bị bắt. 4. Tùy vào từng quốc gia mà văn hóa và pháp luật khác nhau. 5. Trời nắng thỉnh thoảng có mây, có nơi thì mưa. Nhà thờ Đức Bà được thiết kế bởi kĩ sư người Pháp.	1. 今度の台風による被害は1億円に上る。 2. 電話によるお問い合わせはご遠慮ください。 3. 目撃者の証言により、犯人が逮捕された。 4. 文化や法律は国によって変わる。 5. 晴れ時々曇り、所により雨。 Duc Ba教会はフランス人のエンジニアによって設計された。	N + によって :Được làm / tạo ra / phát minh / tìm ra...bởi N.
51	Theo như lời bố kể, tình hình kinh doanh của công ty có vẻ không tốt.	父の話によると、会社の経営状態が悪いらしい。	N + によると: Theo như N
52	第5課	第5課	第5課
53	Tối rồi mà điện không bật, chắc chắn là đang đi ra ngoài rồi.	夜になっても電気がつかない。きっと出かけているに違いない。	～N／「V・Aイ・Aナ」Thể thông thường + に違いない = きっと～だと思う: Chắc chắn / Không thể sai được(Lời khẳng định)
54	Tác giả là từ để chỉ người đã viết ra cuốn sách đó. / "Đối với bạn công việc là gì?"	著者というのはその本を書いた人のことです。 あなたにとって、しごととは何でしょうか。	～N + とは／というのは : Định nghĩa, thuyết minh
55	Ngay sau khi ấn nút, chữ trên màn hình biến mất ngay lập tức.	ボタンを押したとたん、画面の文字が消えてしまった。	～Vた+とたん(に) : Ngay sau khi
56	Kì thi đến gần làm tôi dần trở nên lo lắng. / Thời gian trôi qua, tình yêu đó đã bị quên lãng.	試験が近づくにつれた、だんだん心配になってきた。 時間の経過につれ、その恋愛のことは忘れられてしまった。	～N / Vる + につれ(て) : Cùng với sự thay đổi A thì B cũng thay đổi
57	Ở Bắc bán cầu, càng về phía Bắc thì nhiệt độ càng giảm.	北半球ではきたへ行くにしたがって気温が下がる。	～N / Vる + にしたがって／したがいい : A thay đổi kéo theo B cũng thay đổi
58	Bạn đến đón đúng lúc tôi còn đang ăn cơm.	友達が迎えにきたとき、私はまだご飯を食べている最中だった。	～N+ の ／Vている+ 最中: Đứng lúc đang làm...thì việc khác xảy ra bất ngờ
59	Nếu không đọc kỹ điều khoản hợp đồng thì không được ký.	契約書をよく読んでもからでなければ、サインをしてはいけない。	～Vて + からでないと／なければ。。。ない : Để V2 xảy ra thì V1 phải xảy ra trước.
60	Kể từ khi bắt đầu uống loại thuốc này, thể trạng cơ thể đã dần tốt lên.	この薬を飲みはじめて以来、体の調子がどんどん良くなってきた。	～Vて+以来: Từ khi V xảy ra thì...suốt cho tới bây giờ.
61	Sau khi nhập viện, tình trạng của bà tôi ngày càng chuyển biến xấu.	祖母の病氣は入院後も悪くなる いっぽう(一方) だ。	～Vる+一方だ: Trạng thái, tình huống phát triển theo chiều hướng không tốt.
62	Đề vào trường đại học tốt thì chỉ còn cách cố gắng hết sức mình. Tôi nghĩ người có thể làm công việc này khoogn có ai khác ngoài anh.	良い大学に入るためには、一生懸命勉強するほかない。 「あなたよりほかに、こんなことを頼める人はいません。」	～Vる + しかない／ほかない／よりない／よりほかない／ほかしかがない
63	Kết quả tranh cử tổng thống Mỹ không chỉ có tầm ảnh hưởng lớn ở trong nước mà còn cả ở nước ngoài.	アメリカ大統領選挙の結果は、内国は もとより 国外にも大きな影響をあたえる。	～N + はもとより／もとより
64	"Xin lỗi. Làm ơn nhân tiện có thể in luôn cái này giúp tôi."	「すみません、ついでにこれをお願いします。」	～N+ の /Nる / Vた + ついでに : Nhân lúc làm V1 thì làm luôn cả V2
65			
66	第6課	第6課	第6課
67	1. Nghe nói ngày xưa, khu vực quanh Tokyo là biển 2. "Không đưa ra ý kiến phản đối, có nghĩa là mọi người tán thành bản dự thảo nhé". Không được cấp visa nghĩa là không thể nhập cảnh vào nước khác.	1. 東京駅のあたりは昔は海だったということだ。 2. 「反対意見が出ないということは、皆さん原案に賛成ということですね。」 ビザがないということは、相手国に入国できないということだ。	～「N・V・Aイ・Aナ」(thể thường)+ということだ (=そうだ): 1. Theo như, nghe nói là... 2. A có nghĩa là B. Dùng để giải thích từ hoặc một sự việc, tình huống
68	"Vi thời gian còn nhiều nên không cần thiết phải vội như vậy đâu"	「時間は十分にあるから、そんなに急ぐことはありませんよ。」	～Vる+ことはない: Không nhất thiết phải làm...
69	Phải nộp bản báo cáo trong tuần này.	レポートは今週中に提出のこと。	～N+ の ／Vる／Vない+こと: Thể hiện mệnh lệnh
70	Không phải là không thể mua nhưng chắc từ bỏ thôi. "Tí vì bị hỏng rồi nhưng có thể sửa được đúng không?"- "Ừ. Không phải là không thể sửa được, nhưng mua cái mới rẻ hơn đấy."	無理をすれば 買えないこともないが、やはりやめておこう。 「テレビが壊れたんですが、直せるでしょうか。」 「うーん、修理できないことはありませんが、新品を買ってほうが安いですよ。」	～Vない / Aイ bỏ i thêmくない・Aナ bỏ な thêm ではない+ことはない／もない: 少しは～だ、無理すればできる、～してもいい Chỉ một chút, không phải là không có khả năng, nếu làm thì cũng được.
71	1. "Cái này ngon mà sao cậu không ăn vậy" "Vì mình không thích" 2. Anh ấy đang trầm ngâm suy nghĩ mà không ăn gì. 3. Bộ trang phục này là loại tốt nhưng giá cao.	1. 「これ、おいしいわよ。なんでたべないの」 「だって、嫌いなんだもん」 2. 彼はものも食わずに考えこんでいる。 3. この服は、ものは良いが値段がたかい。	1. ～N／「V・Aイ・Aナ」Thể thông thường+もの(もん) : Lý do, giải thích(người trẻ dùng) Mẫu câu này dùng trong văn nói, giới trẻ hay dùng 2. ～もの: Cái gì 3. ～もの: Loại, chất lượng
72	"Tại sao cậu đến muộn" / "Xin lỗi. Do tai nạn giao thông nên tàu điện phải dừng lại" Vì mẹ tôi đang bệnh nên cần rất nhiều tiền.	「なぜこくしたのですか。」 「すみません、事故で電車が止まってしまったものです。」 母が病氣なものですから、いろいろなお金が必要なんです。	～ N+な／「V・Aイ・Aナ」(Dạng bỏ nghĩa danh từ) + ものだから／もので: Lý do, giải thích, biện bạch
73	"Người kia là một người nỗ lực làm việc nhỉ?" - "Không phải như vậy đâu, chỉ là tháo vát thôi"	「あの人、努力家よね。」 「努力家なもんか。要領がいいだけだよ。」	～N+な／「V・Aイ・Aナ」(Dạng bỏ nghĩa danh từ)+ものか:Tuyệt đối không...
74	1. Khi tôi đến nhà cô thì thật không may, cô đã đi vắng. 2. Ưu điểm của tôi là sống tích cực và luôn cố gắng. 3. Bây giờ, tôi sắp đi ra ngoài. 4. Bây giờ, tôi đang nấu cơm. 5. Tôi vừa về đến nhà.	1. 先生のお宅へうかがったところ、あいにく先生はお留守だった。 2. 私の長所は明るくてせっきよくてきなところですよ。 3. 今から出かけるところだ。 4. 今ご飯を作っているところだ。 5. たった今作ってきたところだ。	1.～Vた+ところ: Khi A thì B (AVた+ところB) 2. Aイ・Aナ+ところ: Điểm... 3. Vる+ところ: Sắp V 4. Vている+ところ: Đang V 5. Vた+ところ: Vừa mới xong

75	<p>1. Đúng lúc định ra khỏi nhà thì có điện thoại đến.</p> <p>2. Đúng lúc vừa đến ga, tôi nhận ra rằng đã quên ví.</p> <p>3. Vào thời điểm hiện tại, tôi không có ý nghĩ sẽ học lên cao học.</p> <p>4. "Cậu đến thật đúng lúc. Giúp mình chuyển động hành lý này với."</p>	<p>1. 家をでようとしたところに電話がかかってきた。</p> <p>2. 駅についたところ財布を忘れてきたことに気が付いた。</p> <p>3. 今のところ、大学院進学は考えていない。</p> <p>4. 「いいところへきた。この荷物運ぶの、手伝って。」</p>	<p>～Vている / Vたところに(へ) + ところに／へ／を／で : Khi...(tình huống, thời điểm hd)</p> <p>Cách chia: N／「V・Aイ・Aナ」(Dạng bỏ nghĩa danh từ)+ところに／へ／を／で :</p> <p>Đúng lúc làm V thì có một sự kiện xảy ra, làm thay đổi tình huống.</p> <p>Hoặc trong lúc nào V1 thì V2 phía sau sẽ tác động trực tiếp làm thay đổi tình huống</p>
76	<p>1. Lúc chuẩn bị đi ra ngoài, do vội vàng mà tôi suýt chút nữa để quên ví.</p> <p>2. Chỉ cần một chút thời gian nữa thôi là tôi có thể viết xong nhưng chuông reo hết giờ(Thể hiện sự đáng tiếc vì không thể hoàn thành xong)</p>	<p>1. 出かけるとき急いでいたので、もう少しで財布を忘れるところだった。</p> <p>2. あたしで書き終わるところだったのに、ベルがなってしまった。</p>	<p>～Vる+ところだった :</p> <p>1. Tưởng như là đã...nhưng may mắn không sao.</p> <p>2. Suýt chút nữa thôi đã làm được..., vậy mà đáng tiếc lại không thể.</p>
77	<p>1. Từ nhà đến trường có thể đi mất khoảng 30 phút.</p> <p>2. Lo lắng đến mức đêm rồi mà cũng không thể ngủ được.</p> <p>Hôm qua tôi vô cùng bận rộn</p> <p>3. Không có người nào dịu dàng bằng cô ấy.</p>	<p>1. うちから学校まで30分ほどで行ける。</p> <p>2. 夜も眠れないほど悩んだ。</p> <p>3. 彼女ほど優しい人はいない。</p>	<p>～N/V (dạng bỏ nghĩa danh từ)+ほど :</p> <p>1. Khoảng = くらい.</p> <p>2. Giải thích mức độ = くらい</p> <p>3. Nhất, số 1</p>
78	<p>Ngoại ngữ nếu bắt kì ai càng luyện tập càng trở nên giỏi.</p> <p>Càng suy nghĩ những việc ở tương lai tôi càng trở nên bất an.</p> <p>Càng nhìn thì càng thấy bức tranh tuyệt đẹp.</p> <p>Ước mơ càng lớn càng tốt.</p> <p>Đứa trẻ càng hoạt bát, hiểu động thì càng nhiều vết thương.</p>	<p>外国語はだれでも、練習すれば するほど上手になる。</p> <p>将来のことを考えれば 考えるほど不安になる。</p> <p>見れば 見るほどすばらしい絵だ。</p> <p>夢は大きければ 大きいほど良い。</p> <p>子供は元気であれば あるほどけがも増える。</p>	<p>～V(ば+Vる+ほど</p> <p>A(い(bおい)+ければ+A(い+ほど</p> <p>Aな(bお な)+なら+Aな+ほど</p> <p>N／Aな(bお な)+であればあるほど</p>
79	Người càng cố gắng nghiêm túc, làm việc càng dễ bị căng thẳng.	真面目に頑張る人ほどストレスを抱え込みやすい。	～N+ほど: Càng...Càng...
80			
81	第7課	第7課	第7課
82	<p>1. "Việc kể toán này, nhờ ai bây giờ?" / "Anh yoshi thì thế nào?"</p> <p>"Buổi họp lớp năm sau, chúng ra sẽ tập trung ở phòng học, sau đó đi tham quan lớp học, được không?"</p> <p>2. Những điều người kia nói thì tôi không thể tin được.</p> <p>"Lại chơi nữa rồi?" / "Con đầu chơi đầu, con đang học mà".</p>	<p>1. 「会計の仕事、だれに頼もうか」「小林さんなんかどう？」</p> <p>「来年の同意会だけど、ちょうど開校30周年にあたるから、まず学校に集まって、教室なんかを見てみるなんて、どう？」</p> <p>2. あの人の言うことなんか信じられない。</p> <p>「また遊んでたのね。」「遊んでなんかいないよ。勉強したよ。」</p>	<p>1.～N / Vる + など／なんて : Đưa ra ví dụ, lời gợi ý</p> <p>～N + なんか(Chỉ đi với danh từ)</p> <p>2. N / Vる / Vて+ など／なんか／なんて : Mang ý coi nhẹ, khinh thường</p>
83	"Nếu cậu mà nghĩ rằng còn một tuần nữa mới đến kì thi nên không sao, thì cậu sẽ trượt đấy" <p>Chính trị gia kia lúc nào cũng nói rằng "Làm vì nhân dân" nhưng thực ra ông ta chỉ luôn nghĩ đến lợi ích cá nhân.</p>	<p>「試験まであと1週間あるから大丈夫なんて思っていると、また失敗するよ。」</p> <p>あの政治家はいつも「国民のために働く」などと言ってたが、実は自分の利益のことしか考えていなかったのだ。</p>	<p>～Danh, động, tính thể thường + など(となんて)言う／思うなど : đưa ra suy nghĩ, lời nói (thể hiện tâm trạng ngạc nhiên, khinh thường)</p>
84	<p>"Một khi đã quyết định làm thì sẽ cố gắng đến cùng"</p> <p>"Một khi đã hứa thì phải giữ lời"</p> <p>"Giám đốc là người đã nói thì tuyệt đối sẽ làm được. Ông ta là người như vậy đấy."</p>	<p>「やると決めたからには最後まで頑張りなさい。」</p> <p>「約束したからには、その約束は守らなければならない。」</p> <p>「社長はやると言ったからには、ぜったいにやる。そういう人だ。」</p>	<p>～Động từ thể thường+からには: Một khi đã là A thì B</p> <p>A: Lý do được đưa ra</p> <p>B: Nghĩa vụ / ý chí / Kì vọng / Nhờ vả / Mệnh lệnh / Kết luận / Phán đoán</p>
85	<p>1. "Xin lỗi, sản phẩm đồ đã bán hết sạch rồi." /</p> <p>Ở trên bàn bày nhiều đồ ăn đến mức không thể ăn nổi.</p> <p>2. Tôi vẫn cố gắng làm, dù sắp bảo không thể làm được với cách đó.</p> <p>3. Tôi đã cầu hôn nàng không do dự.</p> <p>Không thể từ bỏ đam mê.</p>	<p>1. 「すみません、その品物は もう売り切れてしまいました。」</p> <p>テーブルの上には食べきれないほどのごちそうが並んでいた。</p> <p>2. 「その方をできない」と部長は言いきったのに、まだ思い切りやっている。</p> <p>3. 思い切って彼女にプロポーズした。</p> <p>へんあいすることが思い切れない。</p>	<p>～Vます bỏ ます+きる:</p> <p>1. Làm ~ hoàn toàn, toàn bộ, một cách hoàn chỉnh</p> <p>2. Làm ~ với niềm tin mạnh mẽ.</p> <p>3.思い切る: Hết sức mình</p>
86	Cái đồng hồ này chạy hơi chậm. / Gần đây vì bận rộn nên tôi hơi thiếu ngủ.	この時計はちょっと遅れぎみだ。	～N / Vます (bỏ ます)+ぎみ: Có khuynh hướng một chút tiêu cực
87	Có lẽ do tuổi cao mà mẹ tôi dạo này hay ốm.	年のせい、母は最近病気がちだ。	～N / Vます (bỏ ます)+がち: Có khuynh hướng thường hay tiêu cực
88	Khóa học phù hợp với người mới bắt đầu.	初心者むきのコース。	-N+向き: Phù hợp với, thích hợp cho....
89	<p>1. Nhà máy này chuyên sản xuất ô tô dành cho thị trường Mỹ.</p> <p>2. Hằng ngày luyện tập một tiếng hướng tới mục tiêu tham gia cuộc thi diễn thuyết vào tuần sau.</p>	<p>1. この工場では主にアメリカ向けの車を造っている。</p> <p>2. 来週のスピーチコンテストに向けて、毎日1時間以上練習している。</p>	<p>1.～N+向け : (Tạo ra, bán...) dành cho đối tượng...</p> <p>2. ～に向けて: Nhắm vào, hướng tới mục tiêu.</p>
90	<p>1. Trẻ con không chỉ học ở trường mà còn trưởng thành bằng nhiều trải nghiệm nữa.</p> <p>2. Cô ấy dành toàn bộ đời mình làm việc vì những đứa trẻ bất hạnh.</p> <p>Trong suốt 4 mùa, Kyoto đều có khách du lịch ghé thăm.</p>	<p>1. 子供は学校の勉強だけではなく、いろいろな経験を通して成長している。</p> <p>2. 彼女は一生を通して恵みれない子供たちのために働いた。</p>	<p>1.～N+を通じ(て)／通し(て) : Thông qua.../Nhờ...: Với tư cách là trung gian~, với tư cách là cách thức~, sự thông qua~</p> <p>2. Trải qua toàn bộ thời gian, suốt cả quãng thời gian dài.</p>
91	<p>Có cảm giác sốt. Bị cảm rồi hay sao ấy. /</p> <p>Tôi đã có tính cách kiên định từ khi còn là một đứa trẻ.</p>	<p>なんだか熱っぽい。風だろうか。</p> <p>私は子供のころから、あきばい性格だった。</p>	<p>～N／Aイ／Vます (bỏ ます)+っぽい: Có cảm giác, thường hay, như là...</p>
92	<p>1. Khoảng thời gian vào chủ nhật, tôi muốn trải qua cùng gia đình.</p> <p>2. Giáo sư trường đại học phải tự mình nghiên cứu đồng thời phải dạy sinh viên.</p> <p>3. Trình độ tiếng Nhật càng cao, việc học càng trở nên thú vị.</p>	<p>1. 日曜日ぐらいは家族とともに過ごしたい。</p> <p>2. 大学教授は自分の研究をするともに、学生たちを育てなければならぬ。</p> <p>3. 日本語のレベルが上がるとともに、勉強が楽しくなってきた。</p>	<p>1. ～N+とともに: Cùng với nhau</p> <p>2. N／「V・Aイ」thể từ điển・「(N／Aナ)+である」+とともに: Đồng thời</p> <p>3. (N/Vる) +とともに: Hết A thay đổi, B cũng thay đổi</p>
93	<p>1. Phí công cộng tăng lên, giá cả cũng tăng lên.</p> <p>2. Công việc này đi cùng với sự nguy hiểm. /</p> <p>Tôi ra ngoài cùng vợ con.</p>	<p>1. 公共料金の値上げにともない、物価が上昇した。</p> <p>2. この仕事は危険をともなう。(伴う)</p> <p>妻子を伴って出かける。</p>	<p>1. ～(N/Vる) + にともなつて／ともない : B cũng xảy ra cùng với sự thay đổi A</p> <p>2. ともなう(伴う) : Cùng với</p>
94			
95	第8課	第8課	第8課
96	"Chắc chắn như thế là nói dối. Không thể tin được" <p>Hoàn thành công việc này trong ngày hôm nay, chắc chắn là không thể.</p>	<p>「そんなのうそに決まっている。信じられない。」</p> <p>この仕事をきょう中に終わらせるなんて、無理に決まっている。</p>	<p>～N／「V／A」thể thường + に決っている : Nhất định ~, không sai được</p> <p>Không được dùng だ khi chia Aな về thể thông thường.</p>

97	1. "Thời hạn nộp bài báo cáo là thứ 2 tuần sau phải không nhỉ". "Nhà anh Yamada ở gần ga phải không nhỉ" 2. Hồi còn bé, mình hay chơi ở công viên này lắm.	1. 「レポートの提出期限は来週の月曜日だったっけ。」 「山田さんの家、駅が近かったっけ。」 2. 子供のころ、よくこの公園であそんだっけ。	～N／「V／A」(thể quá khứ)+っけ 1. Xác nhận sự thật không chắc chắn (dùng trong văn nói) 2. Hồi tưởng trong quá khứ (Nói một mình)
98	1. Con cái không giống với suy nghĩ của bố mẹ là điều bình thường. 2. Để kịp tàu cao tốc Shinkansen chuyển 9h, tôi đã ra khỏi nhà lúc 8h. Đề gia đình có thể sống thoải mái, mẹ lo lắng rất nhiều việc.	1. 子供は親の思うようにはならないのがふつうだ。 2. 9時の新幹線に合うように、8時に家を出た。 母は家族が快適に暮らせるよう、いろいろと気を配っている。	1.～N／V (Dạng bổ nghĩa danh từ)+ ように: Theo như, giống như... 2. [V khả năng / Vない]+ように: Chỉ mục đích (trợ từ に có thể được lược bỏ) Tuy nhiên không dùng ない cho động từ thể khả năng mà chuyển về ない của thể từ điển.
99	Dù chú ý bao nhiêu lần nhưng đã là con người thì không thể tránh được sai lầm.	どんなに注意していても、人間である以上、ミスは防ぎようがない。	～Vます bỏ ます +ようがない: Không có cách thức, phương pháp để làm～
100	1. Hèn chi cửa không mở. Nhầm chìa khóa mất rồi. 2. "La thật, nút nhấn này nó phải hoạt động chứ..." 3. Tôi bị lấy mất xe máy. Tôi cứ ngỡ là đã khóa xe rồi mà.	1. ドアが開かないはずだ。かぎが違っていた。 2. 「変だなあ。このボタンを押せば動くはずなのに。。。」 3. バイクを取られた。かぎはかけておいたはずなのだが。	1. ～N／「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+はずだ: Hiểu lý do và tán thành = わけだ 2. Kết quả trái với phán đoán, dự định. 3. Vた + はずだ: Nhớ là vậy nhưng thực tế không phải như vậy.
101	I. Vì thuế tiêu dùng là 5% nên nếu trả 1050 yên thì đương nhiên thuế là 50 yên. Thảo nào, tivi không bật được. Ở cảm rút ra rồi. Ở thành phố, người sống một mình tăng lên. Thời gian sinh hoạt cũng không theo quy tắc. Do đó, số cửa hàng tiện lợi đã tăng lên. II. "Em xin lỗi vì đến muộn. Nhưng mà, cái này có lý do ạ." Tên trộm đã giết đứa trẻ gào lên điều gì đó không rõ. Vĩ vấn đề để nên tôi có thể làm mà không có gì khó khăn.	I. 消費率は5%だから、1050円はらったら、50円は税金というわけだ。 テレビがつかないわけだ。コンセントが抜けている。 都会ではひとりくらしの人が増えた。生活時間も不規則になった。 それでコンビニが増えたわけだ。 II. 「遅れてすみません。これにはわけがあるんです。」 子供を殺した犯人はわけのわからないことを叫んでいた。	～I. 「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+わけだ: 1. Vì nhiều lý do nên đương nhiên là... 2. Hiểu lý do và tán thành = はずだ 3. Giải thích lý do đưa ra kết luận. ～II. わけ: 1. Lí do, sự tình / 2. Ý nghĩa / 3. Không khó, đơn giản
102	"Đi xem phim không?" "Không rảnh đến thể đâu. Sắp thì rồi." Bé A vừa xinh đẹp vừa hiền lành đến như thế kia, đương nhiên là có người yêu rồi.	「映画見に行かない。」「そんなに暇なわけないでしょ。試験が近いんだから。」 あんなにきれいで優しいA さんに恋人がいないわけはないだろう。	～N／「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+わけがない: Đương nhiên là không = はずがない
103	Không phải người Nhật Bản nào cũng hiểu tường tận về văn hóa Nhật. "Không phải là tôi không hiểu cảm giác của bạn, nhưng bạn cũng nên suy nghĩ cho cảm giác của bà mẹ"	日本人がみな、日本文化に詳しいわけではない。 「あなたの気持ちかわからないわけでもありませんが、ご両親の気持ちも考えたほうがいいですよ。」	～「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+わけではない: Chưa hẳn thế, không phải là, một chút thì có nhưng...
104	Vì ngày mai có bài thi quan trọng nên tôi không thể nghỉ được.	明日は大事な試験があるから休むわけにはいかない。	～Vる+わけにはいかない: Vì lý do xã hội, do tâm lý ~ không thể làm.
105	Một khi đã hứa thì không thể không đi. Vì ngoại ngữ là cái cần phải học nên không thể không có.	行くと約束したからには、行かないわけにはいかないだろう。 外国語必要だから、取らないわけにはいかない。	～Vない+わけにはいかない: Vì có lý do nên phải làm, không thể không~ (thực tế là không muốn làm nhưng...)
106			
107	第9課	第9課	第9課
108	1. Tôi đã sử dụng bơ thực vật thay cho bơ thường để nướng bánh. 2. "Tôi mua đồ và nấu nướng. Đổi lại, cậu giặt đồ và lau nhà nhé" 3. Quán đó, mùi vị và bầu không khí đều tốt nhưng giá thì không rẻ.	1. パターのかわにマーガリンを使ってケーキを焼いた。 2. 「買い物と料理は私がする。そのかわり、洗濯と掃除はお願いね。」 3. あの店は味も雰囲気もいいけど、値段もつくはない。	1.～[N+の]／Vる+かわり(に): ~Đại diện cho(thay cho) 2. Vる+かわり(に): Sự trao đổi cho nhau. 3. [V/A]Dạng bổ nghĩa danh từ + かわり(に): Nhưng trái lại thì...
109	Nếu phương pháp hiện tại không có hiệu quả thì phải nghĩ cách làm khác thay thế nó.	今までの方法で効果がないから、それに代わるやり方を考えねばならない。	～N + にかわって／かわり: Đại diện(thay cho người khác), thay thế
110	Chính năm nay, tôi muốn đỗ N3. Chính lúc khó khăn, chúng ta hãy cùng giúp đỡ nhau.	今年こそ、N3に合格したい。 困ったときこそ、助け合おう。	～[N / Vて / trợ từ như là から、に]+こそ: Nhấn mạnh từ / cụm từ phía trước
111	Vợ mà ngay cả lương của chồng là bao nhiêu cũng không biết.	妻は夫の給料がいくらかさえ知らなかった。	～N / Vて / Vます bỏ ます / [nghe vấn từ + か] + さえ: Ngay cả...cũng/thậm chí...cũng
112	Sau khi đi phỏng vấn tôi đã nhận được 1000 yên phí đi lại. "Về phía công ty chúng tôi thì muốn kí hoàn thành điều khoản hợp đồng trong tháng này." Tại cuộc giao lưu các nền văn hóa khác nhau thì việc công nhận sự khác nhau ở các nước khác nhau là điều quan trọng (Mang tính thông dụng)	面接に行ったら、交通として1000円くれた。 「我が社といたしましては、今月中に契約をまめたいと思っています。」 異文化交流においては、違いは違いとして認めることが大切だ。	～N+として: Với tư cách là.../với danh nghĩa là.../Như là.../Trên lập trường... * 例として～が挙げられる: Đưa ra ví dụ 原因として～が考えられる: có thể nghĩ như là nguyên nhân (mang tính thông dụng)
113	1. Tuy là người Nhật nhưng không hẳn ai cũng có thể dạy tiếng Nhật. Tuy gây thất nhưng chưa chắc cơ thể đã yếu đuối. 2. Nếu do ghét mà không học thì rắc rối chính là ở bản thân.	1. 日本人だからといって、だれもが日本語を教えられるわけではない。 やせているからといって、体がよいとはいえない。 2. 嫌だからといって、勉強しないでいると、困るのは自分だ。	～[N/V/A]thể thường + からといって: 1. Tuy...nhưng không nhất thiết.../Chưa chắc đã... 2. Do việc gì đó, cái gì đó...(Phía sau là biểu hiện mang tính tiêu cực)
114	Ở lạ qua đêm mà không xin phép là trái với quy định của ký túc xá. Việc không cho phép tự do ngôn luận là đi ngược với tinh thần của hiến pháp.	無断外泊は寮の規則に反する。 自由な言論を許さないのは憲法の精神に反する。	～N+に反し(て): Ngược lại với... (Diễn đạt ý nghĩa: điều này trái ngược với suy nghĩ trước đó, hy vọng và quy tắc)
115	Lập giả thiết dựa trên dữ liệu.	データに基づいて仮説を立てる。	～N + にもとづいて／もとづき: Dựa trên
116	Bộ phim này được làm dựa trên sự kiện có thật trong thực tế. Dựa trên kết quả kì thi sẽ quyết định đỗ hay trượt.	この映画は実際にあった事件をもとに作られた。 試験の結果をもとに可否を決める。	～N+をもとに(して): Dựa trên.../Căn cứ trên...những yếu tố cụ thể để làm, viết, phán đoán...
117	Loại thuốc mới này rất công hiệu nhưng mặt khác cũng có tác dụng phụ mạnh. Các trung tâm mua sắm ở Tokyo giá cao nhưng phong phú về chủng loại sản phẩm.	この新し薬はよく効く反面、副作用も強い。 東京のデパートは値段が高い反面、商品の種類は豊富にある。	-「N+である」／「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+反面／半面: Ngược lại, mặt khác, đồng thời...
118	Hễ nghe bài hát này, bất giác nhớ lại những việc hồi còn nhỏ. Khi nhìn thấy hành lý gửi từ quê nhà, tự nhiên nghĩ về mẹ. Ôn tập: 1. Tôi có thể chạy được 1h liên tục. 2. Nếu như được khen hẳn là ai cũng sẽ vui vẻ. 3. "Thầy thức dậy vào khoảng mấy giờ ạ?"	この歌を聞くと、子供のころのことが思い出される。 国から送られてきた荷物を見ると、母のことが思われる。 * 1. 1時にしきりに走られる。 2. ほめられれば誰でも、うれしくなるだろう。 3. 「先生は何時ごろ起きられますか。」	～れる／られる: Hành động bất giác, tự nhiên xảy ra. Ôn tập: 1. ~られる (khả năng) 2. ~ (あ)られる: Thể bị động 3. ~ られる: Tôn kính ngữ.
119	Điều hòa đang hỏng, nóng không thể chịu được. Sắp đến kì thi rồi, lo lắng không thể chịu được.	クーラーが壊れてしまい、暑くてたまらない。 もうすぐ試験があって、心配してたまらない。	～Tính từ cảm xúc (暑い、悔しい、心配、残念 ...)chia thể về +たまらない: Không thể chịu đựng được / chịu không nổi...

120	Vô cùng lo lắng cho mẹ đang sống một mình ở quê. Gần đây, thực sự không hiểu vì sao cứ hay nhớ lại chuyện quá khứ.	田舎に住んでいる一人暮らしの母のことが心配でならない。 最近なぜか、昔のことが思っ出されてならない。	～[V/A]thể て+ならない: Chịu không nổi / Vô cùng... ～Aい ぶ い+くて+ならない／Aな ぶ な+て+ならない
121			
122	第10課	第10課	第10課
123	Hình như mẹ bạn phải nhập viện. Tình trạng bác như thế nào rồi? (Thư tay) Ôn tập: 1. "Vào ngày sinh nhật, tôi nhận được rất nhiều quà. Có khăn choàng này, áo khoác này..." 2. "Bạn thấy cuộc sống tại Nhật thế nào?" "Ví dụ như phí giao thông tốn kém nên rất vất vả"	お母様が入院なさったとか。具合はいかがですか。 1. 誕生日にいろいろなプレゼントをもらった。CDとか、マフラーとか。。。 「日本の生活はどうですか。」 「そうですね、交通費とか、お金が掛かって大変です。」	～N/V/Aい/Aな(thể thường)+とか: Hình như.../Nghe nói... Ôn tập: 1. N+とか: liệt kê. 2. N+とか: Đưa ra ví dụ.
124	"Ngày mai sẽ đến sớm nhất có thể." / Xem như đã làm hết khả năng có thể. 1. Vẫn chỉ có 3 người đến. 2. Quyển sách này không chỉ hấp dẫn mà nội dung còn sâu sắc nữa.	「明日はできるだけ早く来た。」 「できるだけのことはやったつもりです。」 1. まだ3人だけしか来ていない。 2. この本は面白ではなく、内容も深い。	～N/[V/Aい/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ+だけ: Mức độ, giới hạn, chừng mực. Ôn tập: N/V thường/ A thường + だけ: Chỉ N/V thường/ A thường + だけじゃない・だけではなく: không chỉ...mà còn...
125	"Đừng chỉ nghĩ đến bản thân mà hãy nghĩ đến cảm xúc của mọi người nữa". Cô ấy không chỉ xinh đẹp mà còn rất giỏi giang, khiêm tốn. Ôn tập: 1. Tôi đi bộ trong một giờ liền. 2. Vì vừa ăn cơm lúc này nên chưa đói. 3. "Đừng chỉ lập trình nữa, học tiếng Nhật đi" Đứa trẻ đó chỉ ngồi khóc mà không nói gì cả. Nhà hàng này giá cao mà dịch vụ cũng kém.	「自分のことばかりでなく、人の気持ちも考えなさい。」 彼女はきれいなばかりでなく、上手で、謙譲です。 1. 1時間ばかり散歩した。 2. さっきご飯を食べたばかりなので、おなかはすいていない。 3. 「プログラムばかりでいいので、日本語を勉強しなさい。」 その子供は泣くばかりで何も言わなかった。 あのレストランは高いばかりで、味もサービスもよくない。	～N/ [V/Aい/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ + ばかりでなく: Không chỉ...mà còn... (Ngoài ra trong văn nói còn dùng: だけじゃなくて) Ôn tập: 1.N+ばかり: Chỉ N 2. Vた+ばかり: Vừa mới V 3. N/Vて+ばかりいる: Toàn N/い Vる+ばかり: Chỉ V
126	"Việc chưa làm xong, hãy nghiêm túc làm đến cuối cùng"	「やりかけたことは最後までちゃんとやりなさい。」	～Vます bỏ ます +かけ／かける: Làm dở.../Chưa xong...
127	Vào ngày sinh nhật mẹ, tôi đã tặng mẹ chai dầu thơm chính tôi đi lựa. "Chân thành cảm ơn sự tiếp đón nhiệt tình của bạn."	母の誕生日に、心をこめて編んだセーターを贈った。 「心のこもったおもてなしをありがとうございます。」	～N+をこめて: Với tất cả.../Dồn cả.../Bằng cả... (Ý nghĩa "Dồn hết tình yêu, tình cảm, nỗi nhớ..."vào việc gì đó)
128	Công việc này vất vả nhưng lương lại thấp. Cô ấy gầy nhưng khỏe mạnh.	この仕事は大変なわりに、給料が安い。 彼女はやせているわりには 丈夫で カも強い。	～N / [V/Aい/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ + わりに(は): Nằm ngoài dự đoán, khác với những suy nghĩ thông thường. (có thể tốt hoặc xấu)
129	Bọn trẻ gần đây tầm vóc to lớn nhưng thể lực có vẻ yếu.	最近の若い者は体はおおきいせに、体力はないようだ。	～N/[V/Aい/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ + くせに: Mà.../Vậy mà.../Mặc dù...(trách móc)
130	1. "Thật sự việc này có thể không vậy?" "Có thể chứ!" "Vậy hãy làm cho tôi xem" 2. Chính lần này, tôi tuyệt đối sẽ chiến thắng.	1. 「ほんとにそんなこと、できるのか。」→「できるよ」 「じゃ、やってみせろよ」 2. 今度こそ、ぜったいかってみせる。	1. ～Vて+みせる: Làm hành động cho đối phương. 2. Thể hiện ý chí mạnh mẽ của người nói.
131	Nhờ vào chuyến thăm nước Nhật của tổng thống mà sự quan tâm của nước Nhật với nước Mỹ trở nên sâu sắc.	大統領の来日をきっかけにして、日本人の米国に対する関心が深まった。	～N + きっかけに／にして／として: Một việc ngẫu nhiên nhưng có gì bắt đầu thay đổi
132	Nếu đường kính mặt trời là 1Km thì đường kính trái đất là 9 milimet. Trong trường hợp A=B, B=C thì ta có A=C Chính tinh thần dám thử thách mới quan trọng. Cho dù thất bại thì cũng không hối hận.	太陽直径1キロメートルの球だとします。 すると 地球は9ミリくらいです。 A=B、B=Cと すると 、A=Cである。 チャレンジ精神こそ大切だ。もし 失敗したとしても 、後悔はしないぞ。	～N/[V/Aい/Aな] (Thể thường) + とする: Giả định, giả sử ～としたら・すれば・すると: Nếu / Giả sử / Trong trường hợp. ～としても: Cho dù
133	"Người nước ngoài khi đăng ký hãy hướng dẫn những giấy tờ cần thiết". "Lần tới khi đến Nhật, nhất định hãy ở lại nhà tôi nhé". * Vì có thời gian đi học Đồng Du, nhân cơ hội này, hãy học thật hết mình.	「外国人登録を する際 に必要な書類を教えてください。」 「今度日本へ いらっしゃった際 には、ぜひ我が家にお泊りください。」 ＊ドンスー学校で勉強に行く時間がある。 この際だから 、ちゃんと勉強してください。	- N+の際に／歳 (に)は: Lúc.../Khi... ～ Vる・Vた+の際に／際 (に)は: Đây là cách nói trang trọng hơn とき, mang tính duyên cớ, ít dùng sau dạng phủ định. Trong TH quyết làm gì, nhân cơ hội này dùng->際に
134	Sợ thuốc này có tác dụng phụ nên phải chú ý.	この薬は 副作用のおそれがある ので注意しなければならない。	～N / V Dạng bổ nghĩa danh từ + おそれがある: Có nguy cơ (dẫn đến sự lo lắng)
135			
136			
137			